

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
- CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)
	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

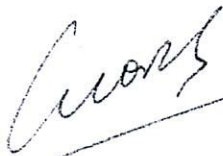
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Xuân Nam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số: /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày tháng năm 2023, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 21 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 22 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày **29** tháng **8** năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.027.493.343.143	1.213.251.106.232
I. Tiền	110	4	9.099.952.768	44.213.926.737
1. Tiền	111		9.099.952.768	44.213.926.737
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.003.403.901	126.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(477.000.000)	(477.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		877.403.901	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		497.840.248.452	575.279.316.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	526.756.309.248	616.347.803.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	25.739.277.291	24.428.674.955
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.596.518.628	3.654.695.128
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(58.251.856.715)	(69.151.856.715)
IV. Hàng tồn kho	140	10	516.600.867.772	590.105.131.691
1. Hàng tồn kho	141		516.600.867.772	590.105.131.691
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.948.870.250	3.526.731.106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.118.777.760	653.967.937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		799.858.058	896.945.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.030.234.432	1.975.818.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.726.106.096	228.694.234.552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.302.740	30.990.240
1. Phải thu dài hạn khác	216		28.302.740	30.990.240
II. Tài sản cố định	220		193.997.720.097	206.506.683.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	193.093.696.350	205.456.389.255
- Nguyên giá	222		539.822.547.243	568.430.722.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.728.850.893)	(362.974.333.708)
2. Tài sản cố định vô hình	227		904.023.747	1.050.294.579
- Nguyên giá	228		2.313.750.000	2.313.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.409.726.253)	(1.263.455.421)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	57.042.879.862	18.853.335.363
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.042.879.862	18.853.335.363
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.500.000.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	3.096.114.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		157.203.397	207.111.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		157.203.397	207.111.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.281.219.449.239	1.441.945.340.784


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

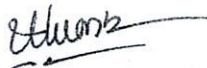
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

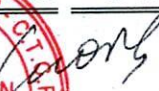
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		690.124.766.763	857.624.851.603
I. Nợ ngắn hạn	310		665.378.823.783	848.171.927.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	78.599.030.915	95.238.684.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	66.216.692.233	37.830.288.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.838.590.958	8.695.545.316
4. Phải trả người lao động	314		4.584.705.743	15.665.230.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.838.828.323	5.739.776.954
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		214.167.271	214.167.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17.558.066.139	128.547.572.093
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	471.577.985.641	523.734.594.551
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	15.289.591.860	24.272.050.333
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		661.164.700	8.234.017.200
II. Nợ dài hạn	330		24.745.942.980	9.452.923.980
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	24.745.942.980	9.452.923.980
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	591.094.682.476	584.320.489.181
I. Vốn chủ sở hữu	410		567.874.362.707	561.100.169.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.280.241.957	194.506.048.662
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		194.506.048.662	152.785.314.027
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/ kỳ này	421b		6.774.193.295	41.720.734.635
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.281.219.449.239	1.441.945.340.784


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	671.475.506.938	645.944.877.432
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		671.475.506.938	645.944.877.432
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	621.962.626.492	572.662.825.948
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.512.880.446	73.282.051.484
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.653.617.592	498.630.429
6. Chi phí tài chính	22	27	24.933.256.259	16.903.755.287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.803.671.739	12.596.226.667
7. Chi phí bán hàng	25	28	4.449.546.145	8.546.486.105
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.957.688.034	24.451.232.362
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.826.007.600	23.879.208.159
10. Thu nhập khác	31		1.026.422.550	1.481.754.494
11. Chi phí khác	32		149.085.555	791.806.534
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		877.336.995	689.947.960
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.703.344.595	24.569.156.119
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.929.151.300	5.047.192.531
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.774.193.295	19.521.963.588
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.774.193.295	19.521.963.588
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	209	498


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.703.344.595	24.569.156.119
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.532.053.598	20.176.410.336
Các khoản dự phòng	03	(10.900.000.000)	(12.781.850.455)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.078.558.120	2.188.078.919
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.372.801.239)	(436.800.842)
Chi phí lãi vay	06	22.803.671.739	12.596.226.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.844.826.813	46.311.220.744
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	92.817.454.696	188.397.552.919
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	73.504.263.919	(213.776.012.767)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(130.058.299.276)	(48.320.585.726)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(414.902.105)	140.855.051
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.952.594.860)	(13.026.892.652)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.739.391.641)	(11.880.425.388)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.572.852.500)	(8.866.212.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.428.505.046	(61.020.500.269)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.602.024.397)	(9.655.885.821)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.043.870.455	209.520.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(877.403.901)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.772.372.667	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.300.080	227.280.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.638.885.096)	(9.219.084.979)

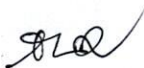
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	664.772.984.185	747.855.271.282
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(701.636.574.095)	(681.376.269.726)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.504.675)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(36.909.094.585)	66.479.001.556
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(35.119.474.635)	(3.760.583.692)
Tiền đầu kỳ	60	44.213.926.737	15.839.634.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.500.666	3.210.198
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.099.952.768	12.082.261.454


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2005.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 3 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Sàn UpCom từ ngày 08 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là TBD.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy biến áp phân phối, máy biến áp trung gian, các loại máy biến áp truyền tải có điện áp đến 500kV, công suất đến 900MVA, các loại máy biến áp khô và máy biến áp chuyên dùng khác;
- Chế tạo tủ điện, các loại máy biến dòng, máy biến điện áp đến 38.5kV, trạm biến áp hợp bộ, trạm cột và cung cấp các thiết bị trọn bộ cho nhà máy điện, trạm biến áp đến 500kV;
- Vận chuyển, lắp đặt, sửa chữa máy biến áp, thí nghiệm hiệu chỉnh máy biến áp và các loại thiết bị điện;
- Đại lý phân phối các sản phẩm;
- Tư vấn, thiết kế, nghiên cứu, ứng dụng KHKT, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ;

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công

ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho thành phẩm tại Công ty mẹ của Tổng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Quỹ tiền lương thực hiện là tổng tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng của nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán).

Nếu lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì Tổng Công ty ghi giảm chi phí của năm sau.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Năm 2016, Tổng Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23 tháng 10 năm 2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Tổng Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất máy biến áp 220kV, công suất 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được hưởng ưu đãi thuế nêu trên trong Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Trong kỳ, Tổng Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.353.326.505	719.991.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.746.626.263	43.493.935.527
	<u>9.099.952.768</u>	<u>44.213.926.737</u>

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.480.403.901	(477.000.000)	1.003.403.901	603.000.000	(477.000.000)	126.000.000
Chứng khoán kinh doanh	603.000.000	(477.000.000)	126.000.000	603.000.000	(477.000.000)	126.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (BTP) (i)	603.000.000	(477.000.000)	126.000.000	603.000.000	(477.000.000)	126.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	877.403.901	-	877.403.901	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	877.403.901	-	877.403.901	-	-	-

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	3.096.114.000	-	3.096.114.000
Đầu tư vào đơn vị khác	2.500.000.000	-	2.500.000.000	3.096.114.000	-	3.096.114.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (iii)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (i)	-	-	-	596.114.000	-	596.114.000

(b) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định bằng giá đóng cửa niêm yết của cổ phiếu công ty này trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phần ảnh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng oàng mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất là 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: không phát sinh).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị 877.403.901 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng này.

(iii) Số cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc mà Tổng Công ty đang nắm giữ là 250.000 cổ phiếu. Theo biên bản số 261/BB-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thoái oán bộ số vốn đầu tư. Tới thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nêu trên.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	38.754.200.000	38.754.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	26.754.240.000	1.985.984.000
Công ty Cổ phần Yotek	21.502.860.000	21.502.860.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	20.096.352.000	30.096.352.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Tập đoàn SINOHYDRO	-	19.470.504.800
Các khách hàng khác	191.601.425.550	220.850.919.835
	316.359.054.381	350.310.797.466
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 31)	210.397.254.867	266.037.005.864
	210.397.254.867	266.037.005.864
Tổng cộng	526.756.309.248	616.347.803.330

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Muchentec Việt Nam	10.139.200.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	2.624.803.500	-
Công ty TNHH Cơ khí cầu trục Thánh Khởi	2.147.566.500	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.215.707.735	1.215.707.735
Công ty TNHH HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH	-	5.772.376.627
Công ty Tuboly - Astronic AG	-	1.980.172.265
Các nhà cung cấp khác	8.211.999.556	14.060.418.328
	25.739.277.291	24.428.674.955

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	3.230.221.132	3.393.616.098
Các khoản phải thu khác	366.297.496	261.079.030
	3.596.518.628	3.654.695.128



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Yotex	21.502.860.000	11.446.365.417	Từ 1 năm tới dưới 3 năm	21.502.860.000	21.502.860.000	Từ 6 tháng tới dưới 2 năm
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	8.913.967.019	-	Trên 3 năm	10.362.723.950	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	7.579.171.123	-	Trên 3 năm	7.579.171.123	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	5.294.090.000	-	Trên 3 năm	6.714.877.872	1.420.877.872	Trên 3 năm
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Anh Dương Sài Gòn	3.862.650.000	2.703.855.000	Từ 1 năm tới 2 năm	3.862.650.000	2.703.855.000	Từ 6 - 12 tháng
Khamkeut-Saen Oudom Gold Mining Co., Ltd (Phonesack Group)	1.813.757.472	1.060.843.271	Trên 3 năm	1.813.757.472	1.060.843.271	Trên 3 năm
Tập đoàn SINOHYDRO	-	-	Trên 3 năm	19.470.504.800	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	24.496.424.789	-	Trên 3 năm	24.533.747.641	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	73.462.920.403	15.211.063.688		95.840.292.858	26.688.436.143	
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập	58.251.856.715			69.151.856.715		

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	262.472.751.115	-	352.528.176.522	-
Công cụ, dụng cụ	678.649.733	-	758.739.204	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	191.711.090.608	-	125.081.831.117	-
Thành phẩm	59.881.127.547	-	104.207.650.517	-
Hàng hoá	1.857.248.769	-	7.528.734.331	-
	516.600.867.772	-	590.105.131.691	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thực hiện thế chấp là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HIN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	105.607.546.640	414.577.185.849	27.296.892.456	20.949.098.018	568.430.722.963
Tăng trong kỳ	1.635.463.447	1.168.604.377	90.650.000	-	2.894.717.824
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.038.500.237)	(1.562.965.405)	(901.427.902)	(31.502.893.544)
Số dư cuối kỳ	107.243.010.087	386.707.289.989	25.824.577.051	20.047.670.116	539.822.547.243
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	74.901.652.205	246.337.302.837	23.972.132.106	17.763.246.560	362.974.333.708
Khấu hao trong kỳ	2.008.524.403	11.176.967.348	586.411.810	613.879.205	14.385.782.766
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.267.827.572)	(1.562.965.405)	(800.472.604)	(30.631.265.581)
Số dư cuối kỳ	76.910.176.608	229.246.442.613	22.995.578.511	17.576.653.161	346.728.850.893
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	30.705.894.435	168.239.883.012	3.324.760.350	3.185.851.458	205.456.389.255
Tại ngày cuối kỳ	30.332.833.479	157.460.847.376	2.828.998.540	2.471.016.955	193.093.696.350

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 102.788.015.886 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 108.204.326.148 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh và khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 133.523.971.546 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 162.481.116.837 VND).

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số máy móc thiết bị để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật theo thiết kế, hiện trạng sử dụng và tình trạng thực tế của các máy móc thiết bị này. Nếu Tổng Công ty vẫn áp dụng thời gian hữu dụng như năm trước, chi phí khấu hao cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 tăng khoảng 5,6 tỷ VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định		
Hệ thống thử nghiệm xung sét	30.008.229.000	-
Hệ thống đo lường	11.613.448.321	11.461.251.122
Máy quấn dây	15.418.723.491	7.392.084.241
Máy xẻ tôn	2.479.050	-
	57.042.879.862	18.853.335.363

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp Hệ thống thử nghiệm xung sét với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 30.008.229.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba				
Công ty Cổ phần TAS	5.223.697.492	5.223.697.492	5.529.097.012	5.529.097.012
Công ty Cổ phần Năng lượng điện Dầu khí	5.161.897.212	5.161.897.212	7.166.515.033	7.166.515.033
Công ty TNHH Điện Tân Thế Kỷ Trùng Khánh	4.926.842.500	4.926.842.500	4.922.693.580	4.922.693.580
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	4.873.856.582	4.873.856.582	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Sơn Thành	4.282.080.188	4.282.080.188	2.469.929.208	2.469.929.208
Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	4.817.857.484	4.817.857.484	4.689.893.850	4.689.893.850
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ XNK Anh Phương	3.541.295.796	3.541.295.796	2.522.100.000	2.522.100.000
Công ty TNHH Dongnam Petrovina	3.115.492.050	3.115.492.050	5.389.954.570	5.389.954.570
Các đối tượng khác	41.986.901.846	41.986.901.846	61.917.795.445	61.917.795.445
	77.929.921.150	77.929.921.150	94.607.978.698	94.607.978.698
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	669.109.765	669.109.765	630.706.083	630.706.083
Tổng cộng	78.599.030.915	78.599.030.915	95.238.684.781	95.238.684.781

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghệ Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	13.834.106.050	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin	7.024.950.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Thăng Long	4.803.925.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 Đông Anh	-	4.803.925.000
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật điện Cao thế Systemtech	-	2.680.443.360
Các khách hàng khác	11.445.205.875	17.775.992.979
	37.108.186.925	25.260.361.339
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	29.108.505.308	12.569.926.822
	29.108.505.308	12.569.926.822
Tổng cộng	66.216.692.233	37.830.288.161

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	112.538	112.538	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.705.544	1.061.225.500	1.926.750	916.406.794
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.399.848.888	1.496.249.184	96.400.296
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.586.194.528	9.603.621.870	17.427.342
	1.975.818.082	12.047.381.454	11.101.797.804	1.030.234.432
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3.683.525.540	23.262.297.334	24.312.105.876	2.633.716.998
Thuế xuất nhập khẩu	-	603.593.510	598.597.339	4.996.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.859.326.519	1.929.151.300	5.739.391.641	1.049.086.178
Thuế tài nguyên môi trường	-	8.514.000	8.514.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.990.940	31.466.956	33.368.602	1.089.294
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	663.659.101	663.659.101	-
Các loại thuế khác	149.702.317	115.208.593	115.208.593	149.702.317
	8.695.545.316	26.613.890.794	31.470.845.152	3.838.590.958

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	13.910.683.450
Phải trả thanh toán LC	-	110.950.023.847
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.647.382.689	3.686.864.796
	17.558.066.139	128.547.572.093
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>	13.910.683.450	13.910.683.450

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng bảo hành sản phẩm VND	Dự phòng quỹ tiền lương VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	18.872.050.333	5.400.000.000	24.272.050.333
Sử dụng quỹ dự phòng	(3.582.458.473)	(5.400.000.000)	(8.982.458.473)
Số dư cuối kỳ	15.289.591.860	-	15.289.591.860

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	521.612.713.551	521.612.713.551		642.836.027.185	697.885.032.615		466.563.708.121	466.563.708.121
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	259.775.172.597	259.775.172.597		300.223.951.591	310.526.678.078		249.472.446.110	249.472.446.110
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	179.072.076.793	179.072.076.793		238.866.470.092	276.601.024.645		141.337.522.240	141.337.522.240
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.442.176.652	7.442.176.652		56.101.654.889	29.714.989.141		33.828.842.400	33.828.842.400
Ngân hàng Shinhan	75.323.287.509	75.323.287.509		47.643.950.613	81.042.340.751		41.924.897.371	41.924.897.371
Vay dài hạn đến hạn trả	2.121.881.000	2.121.881.000		6.643.938.000	3.751.541.480		5.014.277.520	5.014.277.520
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	2.121.881.000	2.121.881.000		4.888.981.440	3.751.541.480		3.259.320.960	3.259.320.960
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	-	-		1.754.956.560	-		1.754.956.560	1.754.956.560
	523.734.594.551	523.734.594.551		649.479.965.185	701.636.574.095		471.577.985.641	471.577.985.641

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Ngân hàng	Công ty thực hiện vay vốn	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 19 tháng 9 năm 2022	Hạn mức tín dụng là 1.200.000.000.000 VND duy trì đến ngày 19 tháng 9 năm 2023	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm ngành điện của Tổng Công ty	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng thi công xây dựng số 13/2022/HD-ALDMN-EEMC-TPEC ngày 10 tháng 3 năm 2022; Hàng hóa đồng hình thành từ các hợp đồng NO.TH-EEMC-002-22E ngày 24 tháng 6 năm 2022 với TONGLINH HUAWEI METAL MATERIAL CO., LTD, hợp đồng số BHPJD-22020701 ngày 01 tháng 7 năm 2022 với BH POWER CP., LIMITED, hợp đồng số 56/EEMC-TUBOLY ngày 02 tháng 11 năm 2021 với Toboly – Astronic AG và hợp đồng số 01/EEMC-CG/CL-2022 ngày 18 tháng 4 năm 2022 với Industrial Solutions LTD;
		Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 15 tháng 9 năm 2022	Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND duy trì đến ngày 15 tháng 9 năm 2023	Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ, với lãi suất từ 8,5%/năm đến 9,57%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị điện năm 2023 và 2024	Tổng Công ty có nghĩa vụ duy trì giá trị tài sản đảm bảo sao cho toàn bộ dư nợ được đảm bảo bằng tài sản tại mọi thời điểm luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng giá trị của tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa tương ứng với từng loại tài sản đảm bảo nhân với giá trị của tài sản đảm bảo đó. Tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng, bao gồm vốn vay, LC phát hành, nghĩa vụ được bảo lãnh và các hình thức cấp tín dụng khác.

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Ngân hàng	Công ty thực hiện vay vốn	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 10 tháng 11 năm 2022	Hạn mức tín dụng là 245.000.000.000 VND duy trì đến ngày 10 tháng 11 năm 2023	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty	Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của một số tài sản cố định (Thuyết minh số 11); Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) có nguồn gốc do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10); và
							Hợp đồng thế chấp quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các khoản bồi hoàn; ...) của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ.
		Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 15 tháng 9 năm 2023	Hạn mức là 20.000.000.000 VND duy trì đến ngày 15 tháng 9 năm 2023	Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ, với lãi suất từ 8,4%/năm đến 8,8%/năm.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Hàng hóa và quyền phải thu phát sinh từ khoản vay. Theo Điều 7.02 - Nghĩa vụ của bên vay theo Hợp đồng vay hạn mức số 30/2022-HĐCVHM/NHCT144-EDMC ngày 20 tháng 9 năm 2022 giữa Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC (Bên vay) với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Bên cho vay), bên vay cam kết duy trì hệ số tài



STT	Ngân hàng	Công ty thực hiện vay vốn	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
		Công ty TNHH MTV Thiết bị điện	Hợp đồng tín dụng ngày 29 tháng 8 năm 2022	Hạn mức là 15.000.000.000 VND, duy trì đến ngày 29 tháng 8 năm 2023	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	trợ tối thiểu là 25% trong suốt thời gian vay vốn. Hệ số tự tài trợ của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 16,23% và 19,49%, thấp hơn hệ số cam kết theo hợp đồng nêu trên.
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng tín dụng ngày 12 tháng 01 năm 2023	Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng	Lãi suất cho vay thả nổi và được xác định tại thời điểm giải ngân hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất	Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện phù hợp với Đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty	Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 31/2015/HĐTCHH/NHCT144-TBLĐ EEMC ký ngày 25/11/2015; Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 30/2015/HĐTCQP/NHCT144-TBLĐ EEMC ký ngày 26/11/2015 Tổng Công ty cam kết: Chuyển doanh số giao dịch về tài khoản của Tổng Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam tối thiểu 120% doanh số giải ngân; Mọi nguồn thu và tài sản của Tổng Công ty được ưu tiên sử dụng để trả nợ khoản vay khi tới hạn.
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Hợp đồng tín dụng ngày 06 tháng 5 năm 2020; Phụ lục gia hạn, sửa đổi bổ sung ngày 02 tháng 8 năm 2023	Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 14 tháng 5 năm 2024	Lãi suất vay được điều chỉnh tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay theo từng kỳ hạn trả lãi và căn cứ vào Công thức điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh mở và thanh toán tín dụng trả ngay, trả chậm	Tổng Công ty cam kết doanh thu phải được chuyển qua tài khoản mở tại Ngân hàng Shinhan với giá trị tối thiểu là 50.000.000.000 VND/năm.

1013
NG
G TY
BỊ Đ
ANH
PH
TP. V

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (i)	11.574.804.980	11.574.804.980	-	3.751.541.480	7.823.263.500	7.823.263.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	-	-	21.936.957.000	-	21.936.957.000	21.936.957.000
	11.574.804.980	11.574.804.980	21.936.957.000	3.751.541.480	29.760.220.500	29.760.220.500
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.121.881.000	2.121.881.000			5.014.277.520	5.014.277.520
- Số phải trả sau 12 tháng	9.452.923.980	9.452.923.980			24.745.942.980	24.745.942.980

- i. Phản ánh khoản vay tại Tổng Công ty từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền cho vay từng lần trung hạn là 28.426.300.000 VND. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ chi phí đầu tư hệ thống máy móc thiết bị mới giai đoạn năm 2020-2021 của Tổng Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh máy biến áp. Lãi suất và ngày điều chỉnh lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội (Thuyết minh số 5); Hệ thống máy móc, thiết bị theo Quyết định số 98/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; 01 Máy lọc dầu 10.000 lít/giờ; 01 máy cắt tôn CNC Gas/Plasma (Thuyết minh số 11).

- ii. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 05 tháng 4 năm 2023 với số tiền cho vay từng lần bằng VND không vượt quá 21.973.455.000 VND với mục đích sử dụng đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022-2023 giai đoạn 1 nhằm bổ sung nguồn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/ lần. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 12).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.014.277.520	2.121.881.000
Trong năm thứ hai	6.520.638.680	3.259.320.960
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.082.956.340	6.193.603.020
Sau năm năm	6.142.347.960	-
	29.760.220.500	11.574.804.980
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.014.277.520	2.121.881.000
Số phải trả sau 12 tháng	24.745.942.980	9.452.923.980

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận sau thuế	Nguyên kinh phí	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần		triển	chưa phân phối	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm							
2022							
Số dư đầu kỳ trước	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	260.766.490.027	23.220.319.769	650.580.930.546
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	19.521.963.588	-	19.521.963.588
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(97.255.176.000)	-	(97.255.176.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(226.000.000)	-	(226.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	172.307.277.615	23.220.319.769	562.121.718.134
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm							
2023							
Số dư đầu kỳ này	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	194.506.048.662	23.220.319.769	584.320.489.181
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.774.193.295	-	6.774.193.295
Số dư cuối kỳ này	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	201.280.241.957	23.220.319.769	591.094.682.476

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.486.392</i>	<i>32.486.392</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>68.000</i>	<i>68.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.418.392</i>	<i>32.418.392</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100101322 ngày 01 tháng 6 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 01 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Cổ đông	324.183.920.000	99,79%	324.183.920.000	99,79%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49%	151.013.760.000	46,49%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	80.881.370.000	24,90%	80.881.370.000	24,90%
Các cổ đông khác	92.288.790.000	28,41%	92.288.790.000	28,41%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21%	680.000.000	0,21%
Tổng cộng	324.863.920.000	100%	324.863.920.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
USD	9.279,12	8.721,54
EUR	11.619,36	3.884,16

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Xứng	50.651.750	50.651.750
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vạn Xuân	37.882.500	37.882.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NVM	36.141.907	36.141.907
Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp và dân dụng Đà Nẵng	33.060.000	33.060.000
	157.736.157	157.736.157

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Máy biến áp truyền tải	máy	13	13
Máy biến áp phân phối và trung gian	máy	20	14
Máy biến áp truyền tải sửa chữa	máy	4	4
Máy biến áp phân phối và trung gian sửa chữa	máy	2	2

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại máy biến áp và các thiết bị điện khác và cung cấp các dịch vụ liên quan. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện và cung cấp các dịch vụ liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, Tổng Công ty không thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	311.758.944.113	469.708.438.812
Doanh thu bán hàng hóa	280.872.383.446	98.945.769.935
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.844.179.379	77.290.668.685
	671.475.506.938	645.944.877.432
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	136.187.176.467	245.596.740.782

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	274.750.106.799	415.566.548.922
Giá vốn của hàng hóa đã bán	280.116.222.176	96.126.504.149
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.096.297.517	60.969.772.877
	621.962.626.492	572.662.825.948

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.401.055.901	489.223.941.488
Chi phí nhân công	24.102.684.110	51.422.319.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.532.053.598	19.975.643.694
(Hoàn nhập) dự phòng	(10.900.000.000)	(12.781.850.455)
Chi phí mua ngoài	60.562.786.124	48.826.317.346
Chi phí bằng tiền khác	10.857.795.283	18.817.379.060
	382.556.375.016	615.483.750.482

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	1.176.258.667	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.976.740	227.280.842
Lãi chênh lệch tỷ giá	444.382.185	271.349.587
	1.653.617.592	498.630.429

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.803.671.739	12.596.226.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.129.584.520	4.307.528.620
	24.933.256.259	16.903.755.287

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.193.471.815	2.509.332.750
Chi phí bảo hành	164.200.246	702.106.089
Chi phí vận chuyển	888.226.611	235.143.977
Chi phí hoa hồng môi giới	492.702.090	3.042.947.854
Chi phí mua ngoài khác	1.710.945.383	2.056.955.435
	4.449.546.145	8.546.486.105
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.601.838.752	11.347.153.854
Chi phí vật liệu văn phòng	787.734.338	712.726.373
Chi phí khấu hao tài sản	1.677.847.919	1.307.430.359
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(10.900.000.000)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.790.267.025	11.083.921.776
	13.957.688.034	24.451.232.362

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	1.790.198.256	5.047.192.531
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	138.953.044	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.929.151.300	5.047.192.531

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.703.344.595	24.569.156.119
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(125.000.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	247.646.683	791.806.534
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.950.991.278	25.235.962.653
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.790.198.256	5.047.192.531

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.774.193.295	19.521.963.588
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	-	(3.378.381.957)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.774.193.295	16.143.581.631
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	32.418.392	32.418.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	209	498

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 161/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2022 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2022, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.521.963.588	19.521.963.588
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)</i>	-	(3.378.381.957)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.521.963.588	16.143.581.631
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	32.418.392	32.418.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	602	498

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn
Các công ty con và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	136.187.176.467	245.596.740.782
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	136.187.176.467	232.775.895.832
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc</i>	<i>35.421.997.594</i>	<i>7.871.148.156</i>
<i>Ban Quản lý dự án lưới điện</i>	<i>28.708.363.636</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty điện lực miền Trung</i>	<i>23.979.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc</i>	<i>15.107.876.563</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Tổng Công ty điện lực miền nam TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện miền nam</i>	<i>13.850.000.000</i>	<i>11.412.120.368</i>
<i>Công ty Truyền tải điện 2</i>	<i>11.830.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Ban Quản lý dự án lưới điện</i>	<i>-</i>	<i>43.465.738.812</i>
<i>Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>-</i>	<i>35.480.000.000</i>
<i>Ban Quản lý dự án Xây dựng điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc</i>	<i>-</i>	<i>26.260.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai</i>	<i>-</i>	<i>25.268.545.455</i>
<i>Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>21.978.000.000</i>
<i>Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>6.089.438.674</i>	<i>38.502.259.238</i>
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	12.820.844.950
Mua hàng	285.439.998	693.204.764
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	285.439.998	693.204.764

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	210.397.254.867	266.037.005.864
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	210.397.254.867	266.037.005.864
Trong đó:		
<i>Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	39.163.769.021	44.486.669.021
<i>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</i>	31.191.440.000	44.759.800.000
<i>Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	26.827.960.000	662.491.493
<i>Công ty Điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Bắc</i>	19.457.598.493	6.466.248.886
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam</i>	16.561.606.642	3.745.412.647
<i>Ban Quản lý dự án Phát triển Điện lực</i>	15.623.816.499	1.413.709.950
<i>Ban Quản lý dự án Lưới điện</i>	14.823.472.834	25.269.736.650
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>	14.283.870.000	-
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</i>	6.577.550.001	33.056.750.001
<i>Công ty Truyền tải điện 4</i>	5.239.816.911	24.389.020.911
<i>Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh</i>	-	19.436.000.000
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	-	29.063.628.000
<i>Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	20.607.850.726	33.287.538.305
Trả trước cho người bán	7.612.754	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	7.612.754	-
Phải trả người bán ngắn hạn	669.109.765	630.706.083
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	669.109.765	630.706.083
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	29.108.505.308	12.569.926.822
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trong đó:		
<i>Công ty Truyền tải điện 1</i>	4.830.198.412	4.830.198.412
<i>Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	4.488.068.266	-
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai</i>	4.484.181.818	1.063.600.000
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Nam</i>	4.547.858.845	-
<i>Ban QLDA Các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	4.397.500.000	3.005.473.647
<i>Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh - Ban quản lý dự án Lưới điện TP. Hồ Chí Minh</i>	3.874.999.999	-
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Trung</i>	-	1.492.797.500
<i>Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	2.485.697.968	2.177.857.263
Phải trả ngắn hạn khác	13.910.683.450	13.910.683.450
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	13.910.683.450

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát


Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

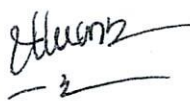
Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)	69.320.000	94.720.000
Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị	254.270.000	454.423.425
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)	236.036.720	442.278.007
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	246.758.075	441.829.357
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	213.266.720	433.129.230
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	230.228.440	419.171.827
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	218.592.000	-
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc	230.788.525	-
Tổng cộng		1.699.260.480	2.285.551.846

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.411.838.602 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán; và đã bao gồm 8.795.481.735 VND là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp cho hoạt động này phát sinh trong kỳ (tại 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 561.678.200 VND và 11.775.660.627 VND), Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng, giảm các khoản phải trả và mục tăng, giảm các khoản phải thu.


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023


C. T. C. P.
Đ. A.
H. Đ. A.